

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VIỆN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

BÁO CÁO ĐỘNG THÁI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2012

I. Bối cảnh:

Năm 2012, tăng trưởng kinh tế suy giảm, nợ xấu tăng mạnh, sức ép khá lớn từ lạm phát và hàng chục nghìn doanh nghiệp phá sản, kinh tế Việt Nam tiếp tục nằm trong giai đoạn thực sự khó khăn. Tuy vậy, các doanh nghiệp lớn Việt Nam tỏ ra khá vững vàng và linh hoạt trước sóng dữ. Sự suy giảm trong hoạt động kinh doanh đã nhìn thấy rõ, nhưng các doanh nghiệp này cũng không hẳn là không đạt được những thành tựu nhất định. Mặc dù đối mặt với những khó khăn ngày càng lớn, các doanh nghiệp vẫn khá chủ động và tương đối lạc quan vào triển vọng và cơ hội kinh doanh trong trung hạn. Trong thời gian tới các doanh nghiệp sẽ không quá lo lắng về lạm phát cao và tăng trưởng giảm sút. Nền kinh tế có thể vượt qua suy thoái nhanh so với dự báo ban đầu. Các chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khoá của Chính phủ đang đi đúng hướng. Thách thức lớn nhất là liệu các chính sách thắt chặt này có đủ độ bền hay không và có gắn kết đầy đủ với các biện pháp tái cơ cấu kinh tế hay không? Theo đó, mỗi doanh nghiệp cần nhận thức đúng tình hình, đối phó đúng mức và tận dụng các cơ hội nảy sinh.

Tháng 12/2012 vừa qua Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã tiến hành Khảo sát động thái doanh nghiệp Việt Nam năm 2012 đối với doanh nghiệp trên toàn quốc ở các quy mô, ngành nghề khác nhau để nắm được những đánh giá về SX-KD năm 2012 và cảm nhận năm 2013. Đồng thời khảo sát cũng nhằm nắm bắt những phản hồi của doanh nghiệp về những vấn đề nổi cộm trong năm.

Khảo sát được một số lượng lớn các doanh nghiệp hưởng ứng. Chất lượng các câu trả lời rất tốt, thể hiện rõ sự hiểu biết thấu đáo vấn đề và ý thức thành tâm đóng góp của người trả lời. Khảo sát được thực hiện online qua địa chỉ trang web: www.vbis.vn và đồng thời cũng được thực hiện thông qua việc phối hợp với các chi nhánh và văn phòng đại diện của VCCI trên toàn quốc.

Tóm tắt kết quả khảo sát năm 2012:

1. Nhìn chung, tổng quan tình hình SX-KD của các DN trong năm 2012 khó khăn hơn nhiều so với năm 2011. Các DN cũng dự báo rằng tổng quan tình hình SX-KD trong năm 2013 tiếp tục khó khăn hơn so với năm 2012 một mặt do độ trễ của các chính sách điều tiết vĩ mô nền kinh tế, mặt khác do bản thân các chính sách này một phần còn thiếu đồng bộ, một phần là khâu triển khai thực thi chính sách chưa thật sự quyết liệt. Tuy nhiên, cũng theo nhận định của doanh nghiệp thì mức độ khó khăn của quý của năm 2013 so với năm 2012 ít hơn so với mức độ khó khăn của năm 2012 so với năm 2011. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã có sự lạc quan nhất định về tình hình kinh tế và môi trường kinh doanh trong thời gian tới.

2. Điểm sáng nổi bật trong các chuyển biến tốt (theo trình tự của mức độ chuyển biến):

a. Điều kiện hạ tầng tiện ích: điện nước, xử lý nước thải tốt hơn;

b. Chất lượng của các quy định pháp lý, chính sách, thủ tục hành chính tốt hơn;

c. Điều kiện hạ tầng giao thông: đường xá, sân bay;

d. Hiệu lực thực thi và áp dụng các quy định pháp lý, chính sách và thủ tục hành chính trên thực tế;

e. Thái độ, ý thức trách nhiệm và năng lực của cán bộ công quyền trong việc thực hiện các quy định pháp lý;

f. Năng suất lao động bình quân được cải thiện hơn;

g. Tiếp cận nguồn thông tin về thị trường, công nghệ tốt hơn;

3. Điểm đáng quan ngại nổi bật trong các chuyển biến không thuận lợi (theo trình tự của mức độ **ngghiêm trong giảm dân**):

- a. Lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm giảm sút;
- b. Nhu cầu thị trường trong nước giảm;
- c. Tiếp cận vốn và Nhu cầu thị trường quốc tế bị thu hẹp;
- d. Giá bán bình quân;
- e. Cung ứng lao động có tay nghề;
- f. Sản phẩm tồn kho tăng cao;
- g. Lượng đơn đặt hàng giảm;
- h. Số lượng công nhân viên;
- i. Hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị, tổng doanh số và sự ổn định kinh tế vĩ mô
- k. Cấp đất giải phóng mặt bằng chậm.

II. Phân tích chi tiết

2.1. Khái niệm chỉ số động thái (CSĐT)

Chỉ số động thái (CSĐT) được tính bằng cách lấy tỷ lệ DN có đánh giá (cảm nhận) “tình hình tốt lên” trừ đi tỷ lệ DN có đánh giá (cảm nhận) “tình hình xấu đi”. Chỉ số này dương phản ánh xu thế được cải thiện. Chỉ số này âm cho thấy tình hình xấu đi. Nếu chỉ số này bằng không, tình hình được coi là không thay đổi. Giá trị tuyệt đối của CSĐT cho thấy mức độ cải thiện hay giảm sút của tiêu chí khảo sát. Trong phân tích dưới đây, ta xem xét ba loại CSĐT:

- a. CSĐT Thực thấy (VBiSO): là chỉ số xây dựng dựa trên đánh giá quý khảo sát so với quý trước đó.
- b. CSĐT Dự cảm (VBiSE): là chỉ số xây dựng dựa trên cảm nhận của doanh nghiệp về quý tới so với quý khảo sát.
- c. CSĐT Tổng hợp (VBiSI): là trung bình tích hợp của VBiSO và VBiSE¹

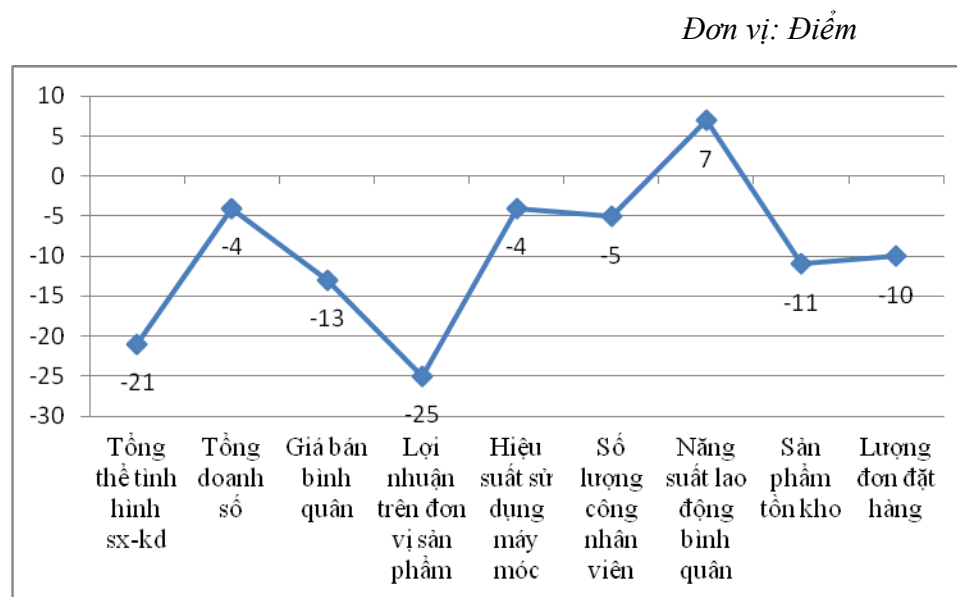
¹ $VBiSI = [(100 + VBiSO)(100 + VBiSE)]^{1/2} - 100$. Các chữ cái O, E, và I hàm ý viết tắt tương ứng cho “Observed”, “Expected”, và “Index”.

2.2. Tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh năm 2012

2.2.1 Một số yếu tố đánh giá kết quả hoạt động:

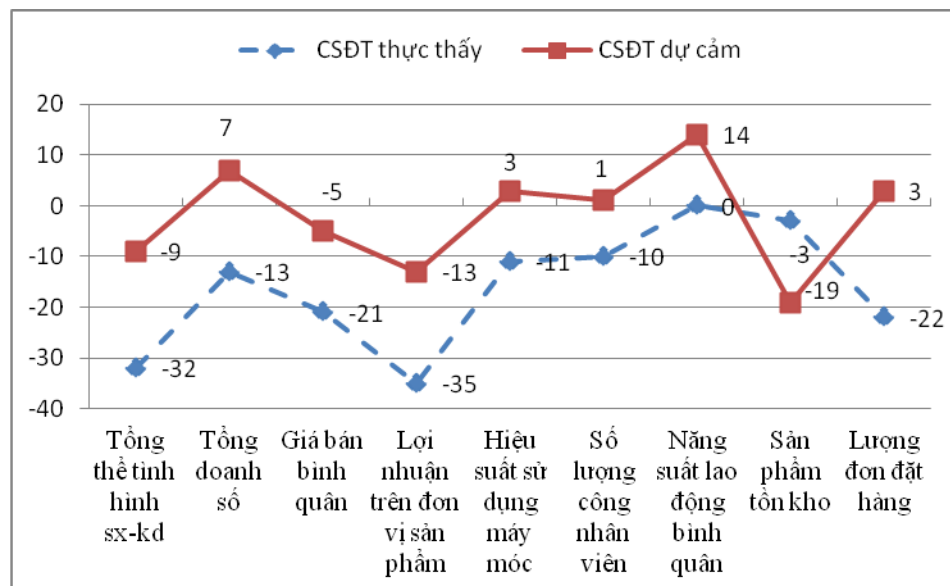
Chỉ số động thái tổng hợp cho tổng thể tình hình sản xuất kinh doanh năm 2012 là -21 điểm (Hình 1A). Điều này cho thấy rằng tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi. Động thái này là tổng hợp của mức xấu đi thực thấy ở năm 2011 (CSĐT thực thấy là - 32 điểm) và mức xấu đi dự cảm cho năm 2013 (CSĐT dự cảm là - 9 điểm) (Hình 1B). Tuy vậy, CSĐT dự cảm lớn hơn so với CSĐT thực thấy chỉ ra rằng mức độ xấu đi của năm 2013 so với năm 2012 nhỏ hơn mức độ xấu đi của năm 2012 so với năm 2011.

Hình 1A: Tình hình SX-KD: CSĐT tổng hợp năm 2012



Hình 1B: Tình hình SX-KD: CSĐT thực thấy năm 2012 và CSĐT dự cảm năm 2013

Đơn vị: Điểm



Có thể quan sát thấy hầu hết các yếu tố thành phần của CSDT về tình hình sản xuất kinh doanh đều có xu hướng xấu đi, duy chỉ có yếu tố về năng suất lao động là có xu hướng tốt lên. Tuy vậy, hầu hết các chỉ tiêu được dự cảm sẽ tốt lên vào năm 2013, gồm có: tổng doanh số, hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị, số lượng công nhân viên, năng suất lao động bình quân, sản phẩm tồn kho và lượng đơn đặt hàng. Tuy vậy, chỉ dừng lại ở mức cải thiện nhẹ.

- Tổng doanh số có xu thế xấu đi, tuy nhiên chỉ số này được dự cảm sẽ cải thiện hơn vào năm 2013 so với năm 2012. Điều này được phản ánh ở CSDT tổng hợp đạt -4. Đây là kết quả của CSDT thực thấy đạt -13 điểm, CSDT dự cảm đạt 7 điểm.
- Mức lợi nhuận bình quân trên một đơn vị sản phẩm có xu hướng giảm mạnh nhất trong các chỉ tiêu đánh giá kết quả tình hình sản xuất kinh doanh, mặc dù xu thế giảm này được dự đoán là ở tốc độ chậm hơn vào năm 2013 so với thực thấy năm 2012. (CSDT tổng hợp = -25; CSDT thực thấy = -35; CSDT dự cảm = -15). Xu thế giảm mạnh lợi nhuận là nguyên chính gây lên sự ảm đạm của chỉ số động thái tổng hợp của tình hình sản xuất kinh doanh năm 2012.

- Hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị có xu thế giảm, tuy nhiên được dự cảm là sẽ được cải thiện vào năm 2013 (CSĐT tổng hợp = -4; CSĐT thực thấy = -11; CSĐT dự cảm = 3)
- Số lượng công nhân viên có xu hướng giảm, dự cảm năm 2013 sẽ tăng nhẹ so với năm 2012. (CSĐT tổng hợp = -5; CSĐT thực thấy = -10; CSĐT dự cảm = 1). Nguyên nhân gây ra xu hướng giảm này là trong bối cảnh kinh tế khó khăn, tình trạng đình đốn sản xuất dẫn đến nhu cầu tuyển dụng lao động ở một số ngành giảm vào năm 2012 so với năm 2011. Tuy nhiên mức dự cảm tăng lên trong năm 2013 cho thấy có thể một số doanh nghiệp sẽ trở lại sản xuất kinh doanh sau thời gian tạm ngưng hoặc mở rộng quy mô sản xuất đòi hỏi doanh nghiệp tuyển dụng nhiều lao động hơn.
- Giá bán bình quân có xu hướng giảm và được dự cảm có xu hướng giảm chậm lại vào năm 2013 so với thực thấy trong năm 2012. Xu hướng giảm giá bán này có thể do doanh nghiệp sử dụng các biện pháp giảm giá bán, tăng chiết khấu để giải quyết lượng hàng tồn kho đang tồn đọng (CSĐT tổng hợp = -13; CSĐT thực thấy = -21; CSĐT dự cảm = -5).
- Sản phẩm tồn kho có xu hướng tăng lên. (CSĐT tổng hợp = -11; CSĐT thực thấy = -3; CSĐT dự cảm = -19). Chỉ số động thái dự cảm cho thấy, hàng tồn kho năm 2013 được dự cảm tăng lên rất nhiều so với hàng tồn kho năm 2012.
- Lượng đơn đặt hàng có xu thế giảm, tuy nhiên chỉ số này được dự cảm sẽ tăng lên vào năm 2013 so với năm 2012.
- Năng suất lao động bình quân có xu hướng được cải thiện. Đây là chỉ số lạc quan nhất trong các chỉ số đánh giá về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Xu hướng cải thiện này cho thấy trong năm tới các doanh nghiệp sẽ sát sao, chặt chẽ hơn trong việc quản lý hiệu quả làm việc cán bộ công nhân viên trong thời kỳ khó khăn, hoặc có thể là do doanh nghiệp giảm số lượng lao động do kinh doanh khó khăn nên doanh nghiệp chỉ giữ lại những lao động có tay nghề và làm việc hiệu quả, sa thải những lao động không có tay nghề hoặc làm

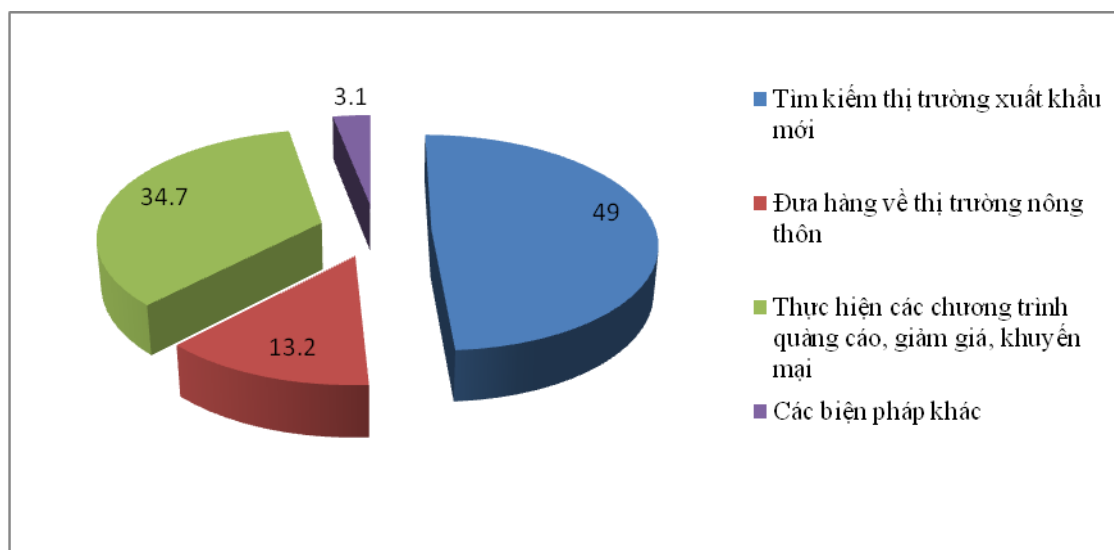
việc không hiệu quả. (CSĐT tổng hợp = 7; CSĐT thực thấy = 0; CSĐT dự cảm = 14). Các chỉ số cho thấy các doanh nghiệp dự cảm mức độ cải thiện của năng suất lao động rất lớn vào năm 2013.

2.2.2 Một số khó khăn và tồn tại của doanh nghiệp năm 2012

Về vấn đề hàng tồn kho, 73% doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát cho rằng hàng tồn kho thực sự là mối lo ngại của doanh nghiệp trong giai đoạn này, và chỉ có 27 % doanh nghiệp cho rằng hàng tồn kho không phải là mối lo ngại của doanh nghiệp trong năm 2012. Trước thực trạng hàng tồn kho tăng cao, doanh nghiệp cũng đã tìm mọi cách để giải quyết vấn đề này. Trong đó, giải pháp tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới được nhiều doanh nghiệp áp dụng, chiếm 49%, tiếp đó là giải pháp giảm giá bán chiếm 34.7% và chỉ có 13.2% doanh nghiệp áp dụng giải pháp đưa hàng về nông thôn (Hình 3D).

Hình 3D: Các giải pháp doanh nghiệp áp dụng để giảm bớt hàng tồn kho

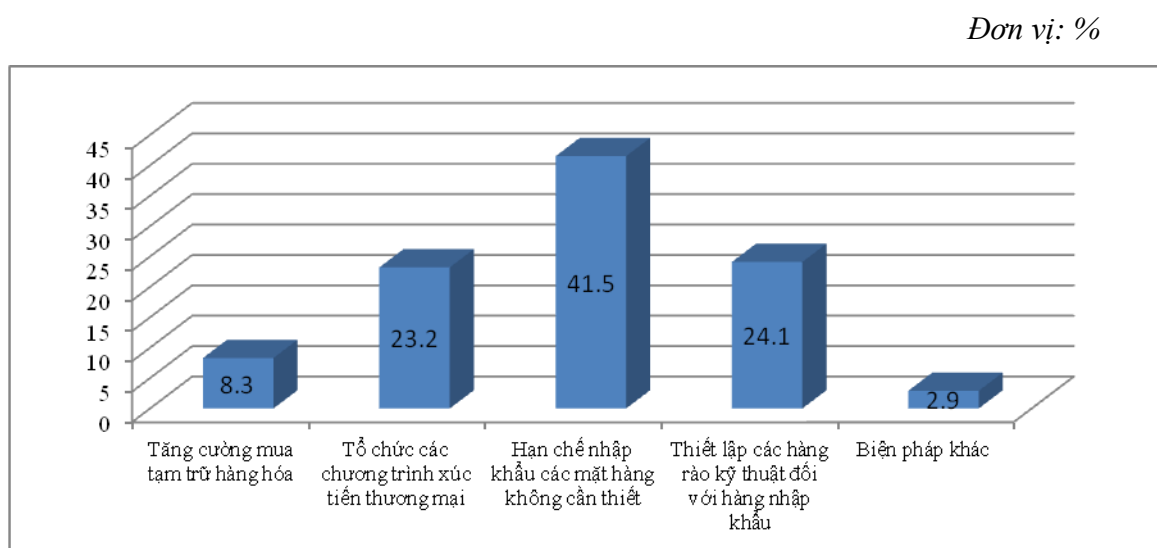
Đơn vị: %



Bên cạnh đó, khi được hỏi về những giải pháp nào mà doanh nghiệp cho rằng chính phủ nên thực hiện để giúp doanh nghiệp giảm bớt hàng tồn kho, có tới 41.5% doanh nghiệp cho rằng chính phủ hạn chế tối đa nhập khẩu các mặt hàng không cần

thiết, 24,1% doanh nghiệp cho rằng chính phủ nên thiết lập các hàng rào kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu, 23,2% cho rằng chính phủ nên tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, và chỉ có 8.3% doanh nghiệp cho rằng chính phủ nên tăng cường mua tạm trữ hàng hóa.

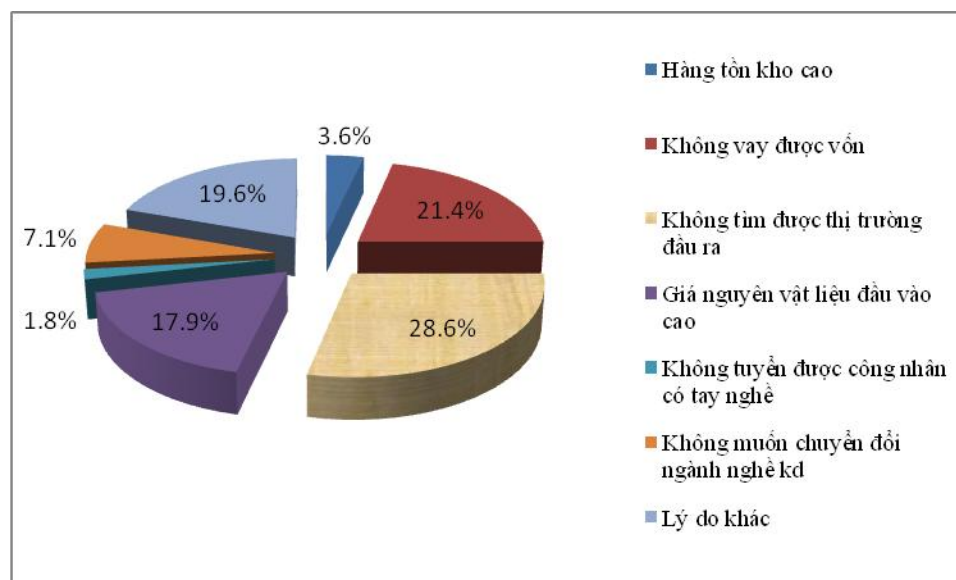
Hình 3E: Các biện pháp chính phủ nên thực hiện để giảm bớt hàng tồn kho



Về vấn đề tồn kho thanh toán, 73.4% doanh nghiệp trả lời không bị vướng vào tình trạng tồn kho thanh toán trong năm 2012, chỉ có 26.6% doanh nghiệp gặp phải vấn đề này. Trong những doanh nghiệp vướng vào tình trạng tồn kho thanh toán, tồn kho thanh toán công nợ từ khách hàng lẻ nhiều hơn so với khu vực doanh nghiệp và nhà nước.

Về việc ngừng hoạt động, có 5,7% doanh nghiệp trả lời phải ngừng hoạt động trong năm 2012, trong đó thời gian ngừng hoạt động trung bình là 3,6 tháng, doanh nghiệp có thời gian phải ngừng ít nhất là nửa tháng và doanh nghiệp phải ngừng nhiều nhất là 1 năm.

Hình 3F: Nguyên nhân dẫn đến doanh nghiệp ngừng hoạt động



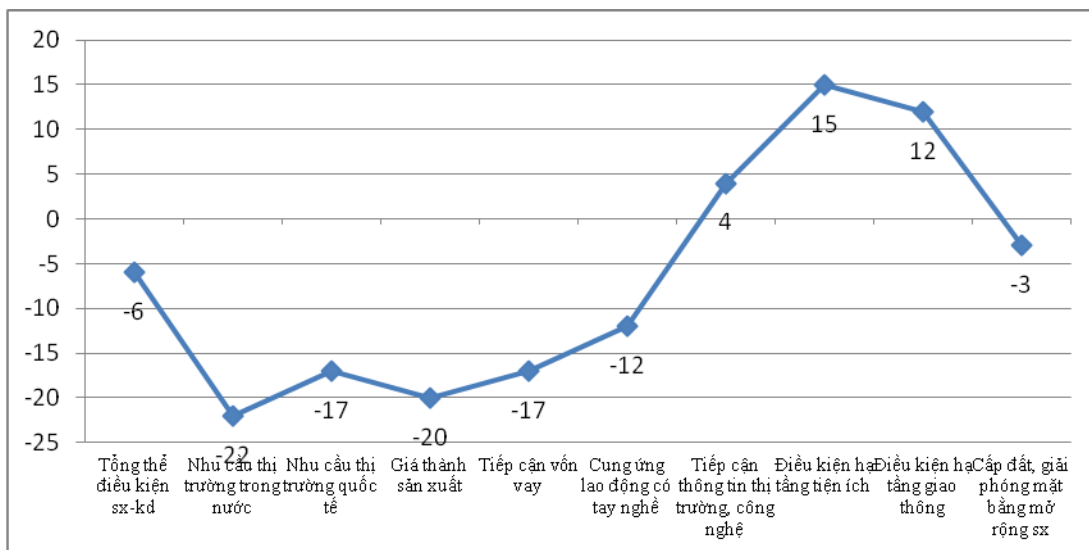
Hình 3F cho chúng ta thấy, có 28.6% doanh nghiệp phải ngừng hoạt động là do không tìm được thị trường đầu ra, 21,4% là do không vay được vốn, 17,9% là do giá nguyên vật liệu cao. Rõ ràng là, khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp không chỉ và không còn là vấn đề về chi phí vốn (lãi suất cao) mà chính là vấn đề giải quyết hàng tồn kho, vấn đề thị trường đầu ra.

2.3. Các yếu tố tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ số động thái tổng hợp của tình hình sản xuất kinh doanh có xu thế giảm, đạt -6 điểm. Đây là kết quả tích hợp của CSĐT thực thấy đạt -18 điểm và CSĐT dự cảm đạt 8 điểm (Hình 2B). Điều này có thể hiểu là tổng thể điều kiện sản xuất kinh năm 2012 xấu hơn so với năm 2011, tuy nhiên dự cảm những điều kiện này sẽ được cải thiện vào năm 2013.

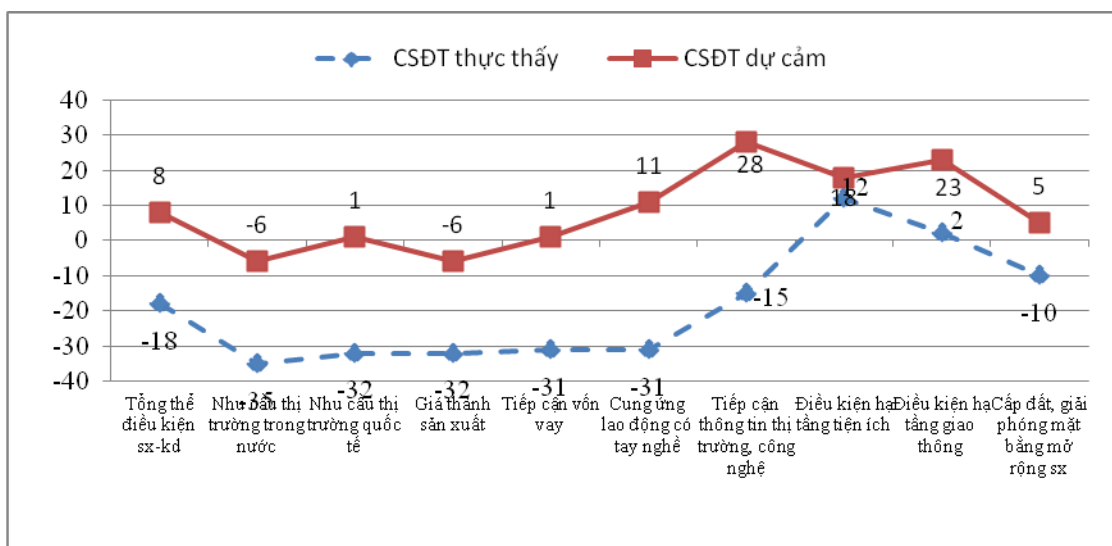
Hình 2A: Các yếu tố tác động trực tiếp đến SX-KD: CSĐT tổng hợp

Đơn vị: Điểm



Hình 2B: Các yếu tố tác động trực tiếp đến SX-KD: CSĐT thực thấy năm 2012 và CSĐT dự cảm năm 2013

Đơn vị: Điểm



Hầu hết các yếu tố tác động đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đều có xu thế xấu đi, điều này kéo theo xu thế xấu đi của tổng thể tình hình sản xuất kinh doanh. Một số yếu tố xấu đi trong năm 2012 nhưng được dự cảm sẽ cải thiện nhẹ

vào năm 2013 như nhu cầu thị trường quốc tế, tiếp cận vốn vay, và cung ứng lao động có tay nghề. Trong đó, cung ứng lao động có tay nghề được dự cảm là sẽ cải thiện nhiều nhất.

Một số điều kiện khác có xu thế được cải thiện, cụ thể điều kiện như tiếp cận thông tin thị trường công nghệ, điều kiện hạ tầng giao thông, và điều kiện hạ tầng tiện ích.

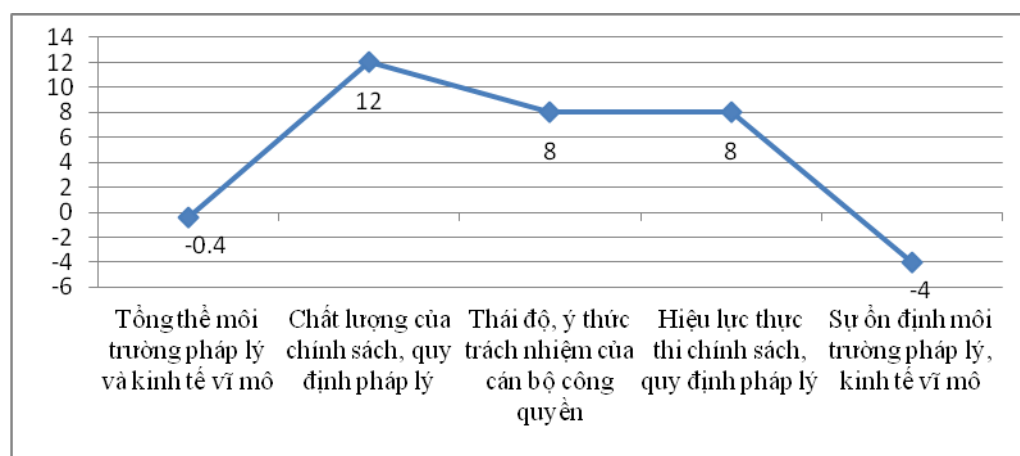
2.4. Chính sách kinh tế và điều hành kinh tế vĩ mô

2.4.1 Đánh giá về các yếu tố liên quan đến chính sách và điều hành vĩ mô

Tổng thể môi trường chính sách và điều hành vĩ mô có xu thế xấu đi tuy ở mức không đáng kể. Chỉ số động thái thực thấy của yếu tố này năm 2012 đạt -0.4 điểm.

Hình 3A: Các điều kiện sản xuất kinh doanh khác: CSĐT thực thấy năm 2012

Đơn vị: Điểm



Hình 3A cho thấy, xu hướng xấu đi này chủ yếu là do môi trường pháp lý và kinh tế vĩ mô chưa được ổn định theo như đánh giá của các doanh nghiệp. Mặc dù các điều kiện khác như chất lượng như tính đơn giản, nhất quán, minh bạch, công bằng và thực tế của các quy định pháp lý, chính sách, thủ tục hành chính liên quan tới doanh nghiệp, sự cải thiện trong thái độ và ý thức trách nhiệm của các bộ công quyền trong việc thực hiện các quy định pháp lý, chính sách và thủ tục hành chính và hiệu lực thi hành chính sách và quy định pháp lý đều có xu hướng được cải thiện, tuy nhiên tổng thể môi

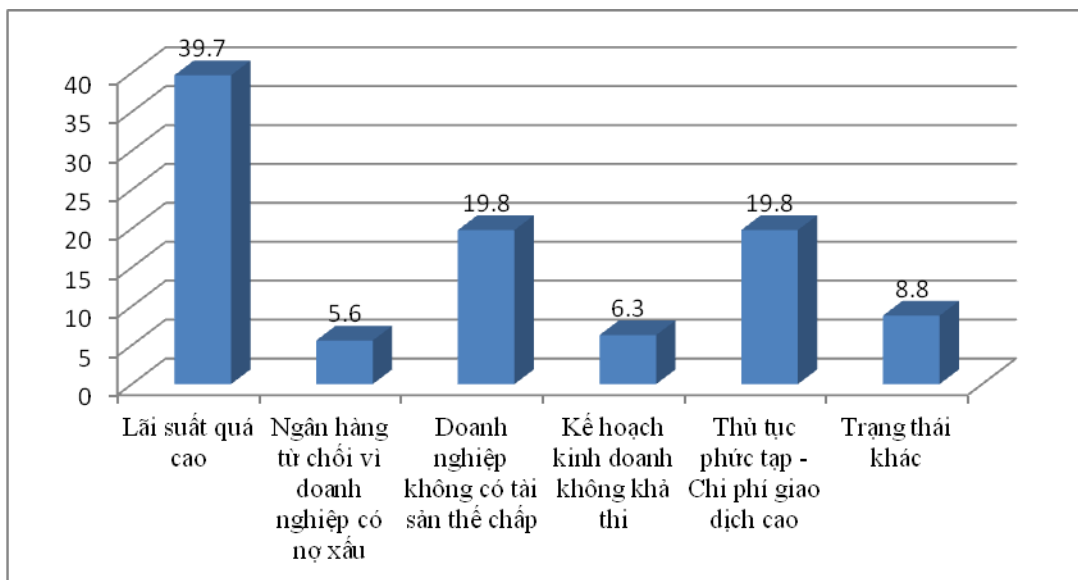
trường kinh doanh vẫn bị các doanh nghiệp đánh giá xấu đi. Điều này cho thấy sự ổn định của môi trường pháp lý và điều hành kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.4.2 Đánh giá về chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn.

Năm 2011, 57.3% doanh nghiệp được hỏi có sử dụng vốn vay của ngân hàng. Năm 2012 có 59.2% doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn ngân hàng, trong đó có khoảng 81.8% doanh nghiệp có vay được vốn, chỉ có 18.2 % doanh nghiệp không vay được vốn.

Hình 3B: Nhu cầu và khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của doanh nghiệp

Đơn vị: %

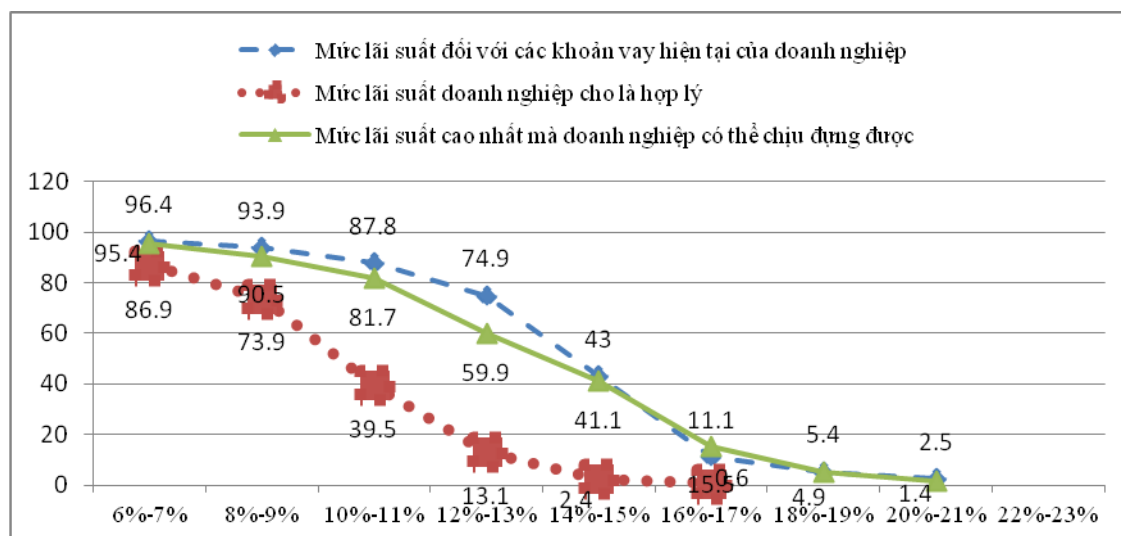


Theo Hình 3B, để giải thích cho việc không vay được vốn của ngân hàng thì có khoảng 39.7% trả lời rằng doanh nghiệp không vay được vốn là do lãi suất quá cao, 19.8% không vay được là do doanh nghiệp không có tài sản thế chấp hoặc thủ tục phức tạp – chi phí giao dịch cao, 8.8% doanh nghiệp cho rằng chi phí kinh doanh không khả thi trong khi chỉ có 5.6% cho rằng do doanh nghiệp có nợ xấu nên ngân hàng từ chối

cho vay. Những chỉ số trên cho thấy, vấn đề lãi suất vẫn là rào cản lớn đối với doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

Về chính sách lãi suất: chính sách lãi suất được các doanh nghiệp quan tâm. Trong các mức lãi suất từ 6-7% đến 22-23%, các DN được đề nghị chỉ ra đâu là mức họ đang phải vay, đâu là mức họ thấy hợp lý, và đâu là mức họ cho là mức cao nhất DN có thể chịu đựng được trong dài hạn.

Hình 3C: Doanh nghiệp và lãi suất.



Hình 3C cho thấy rằng 74.9% số DN hiện đang vay ở mức lãi suất 12% trở lên. Chỉ có 25,1% doanh nghiệp đang vay với mức lãi suất từ 11% trở xuống. Chỉ 14,1% doanh nghiệp cho rằng mức lãi vay này là hợp lý trong thời điểm hiện tại. Nếu buộc phải chấp nhận mức lãi suất 12% thì chỉ có 59,9 % số DN thấy có thể chịu đựng trong thời gian lâu dài. Nghĩa là, 40,1% số DN sẽ gặp khó khăn nếu phải chịu mức lãi vay này trong dài hạn.

2.4.3 Chính sách về quản lý vàng

Hiện tại, vẫn tồn tại những quan điểm trái chiều giữa các nhà quản lý, giới chuyên môn và dư luận xã hội về việc tăng cường huy động vàng trong dân. Theo ý kiến của các doanh nghiệp, 76% doanh nghiệp trả lời khảo sát cho rằng chính phủ nên tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm chống lại tình trạng vàng hóa nền kinh tế và chỉ có 24% doanh nghiệp cho rằng không nên tiếp tục. Nguyên nhân hầu hết các doanh nghiệp đồng ý với việc chính phủ nên tiếp tục thực hiện việc chống lại tình trạng vàng hóa có thể là do việc này sẽ khuyến khích người dân chuyển từ gửi vàng sang tiền tiết kiệm và vay mượn bằng tiền đồng, vì thế, tạo được nguồn vốn phục vụ cho nền kinh tế. Về các giải pháp nhằm khơi thông dòng chảy vàng trong dân, có khoảng 75% doanh nghiệp đánh giá việc tạo ra các kênh đầu tư hấp dẫn khác cho người dân và việc ổn định thị trường vàng, điều tiết giá vàng trong nước phù hợp với giá vàng thế giới sẽ hiệu quả và rất hiệu quả, trong khi đó khoảng 53% doanh nghiệp lựa chọn các giải pháp như ngân hàng Nhà nước nên thông qua các tổ chức tín dụng để huy động vàng trong dân, hoặc phá bỏ việc nhà nước độc quyền vàng miếng như hiện nay, hoặc thắt chặt các điều kiện để sản xuất kinh doanh vàng, hoặc ban hành các quy định hạn chế dùng vàng làm phương tiện thanh toán, chỉ có khoảng 35% doanh nghiệp lựa chọn các giải pháp như ngân hàng nhà nước nên cấm các hoạt động cho vay vàng tại các tổ chức tín dụng, hay đánh thuế tiêu thụ đặc biệt khi mua bán vàng.

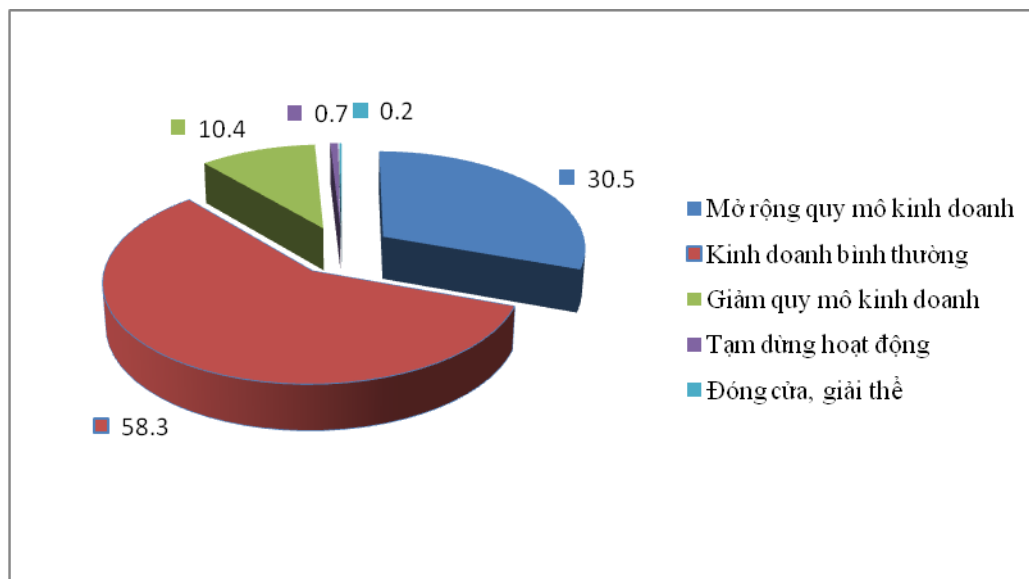
2.5 Chiến lược của doanh nghiệp

2.5.1 Kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh

Hình 4A cho thấy hầu hết các doanh nghiệp quyết định giữ nguyên quy mô kinh doanh, tỷ lệ này chiếm 58.3%, có tới 30.5% doanh nghiệp được khảo sát có thể mở rộng quy mô kinh doanh trong năm 2013, 10.4% doanh nghiệp có thể giảm quy mô kinh doanh, có 0.7% doanh nghiệp có thể tạm dừng hoạt động và 0.2% doanh nghiệp có thể đóng cửa, giải thể.

Hình 4A: Kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp năm 2013

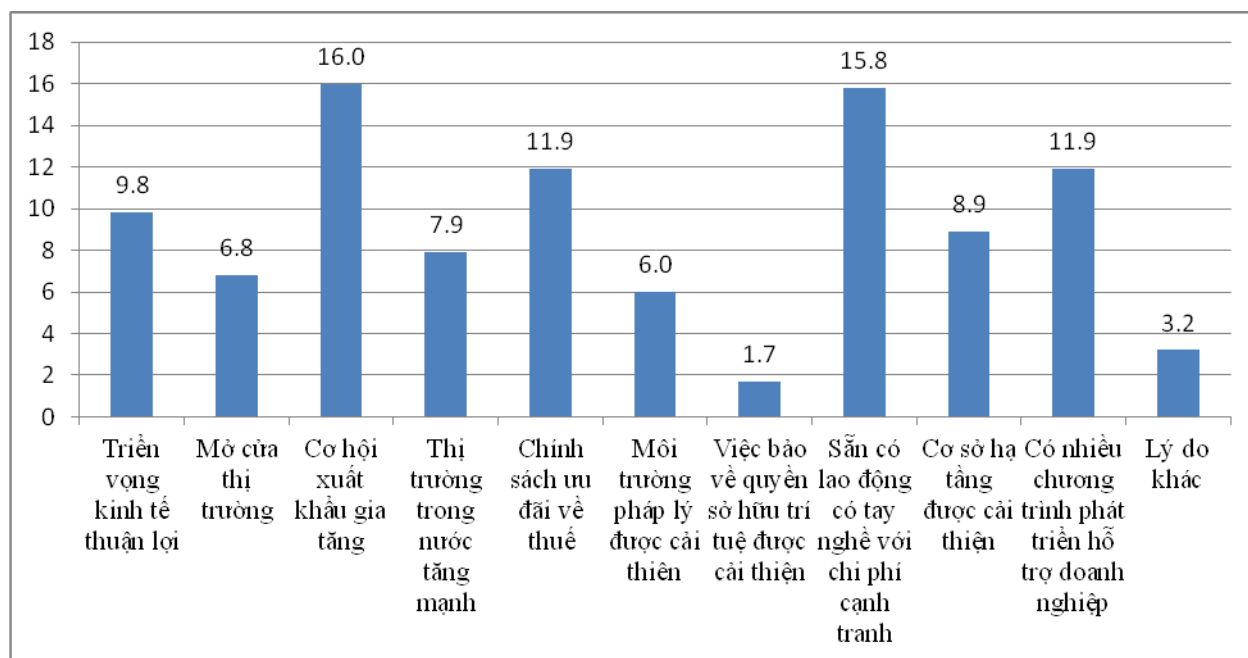
Đơn vị: %



Có nhiều nguyên nhân khiến cho doanh nghiệp quyết định mở rộng sản xuất kinh doanh trong năm 2013.

Hình 4B: Nguyên nhân khiến doanh nghiệp mở rộng kinh doanh

Đơn vị: %



Theo hình 4B, việc doanh nghiệp quyết định mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh là do nhiều yếu tố khác nhau. Trong đó, lý do cơ hội xuất khẩu gia tăng và sẵn có lao

động có tay nghề với chi phí cạnh tranh được nhiều doanh nghiệp chọn nhất, tỷ lệ lần lượt là 16% và 15,8%, xếp thứ hai là nhóm nguyên nhân chính sách ưu đãi thuế và các chương trình hỗ trợ phát triển của doanh nghiệp, xếp thứ ba là nhóm nguyên nhân triển vọng kinh tế thuận lợi và cơ sở hạ tầng được cải thiện, tiếp sau đó là nhóm nguyên nhân mở cửa thị trường, môi trường pháp lý được cải thiện và thị trường trong nước có dấu hiệu phục hồi. Nhóm nguyên nhân về chính sách ưu đãi thuế và các chương trình hỗ trợ phát triển của doanh nghiệp của chính phủ được xếp thứ hai chứng tỏ rằng những nỗ lực của Chính phủ trong thời gian qua trong việc hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, tạo điều kiện mở rộng sản xuất kinh doanh đã có những tác động tích cực đến quyết định mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Rất nhiều doanh nghiệp xem đó là một trong những lý do để họ có kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh trong năm 2013.

2.5.2 Nỗ lực tái cấu trúc

Trước tình trạng khó khăn của nền kinh tế nói chung và trong từng doanh nghiệp nói riêng, các doanh nghiệp đã tự thân thực hiện các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn và hoạt động hiệu quả hơn. Một trong các biện pháp được doanh nghiệp áp dụng là thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp. Khoảng 52,6% doanh nghiệp đồng ý về cơ bản việc tái cấu trúc đạt kết quả mong muốn, chỉ có khoảng 15,9% doanh nghiệp không đồng ý về cơ bản. Các biện pháp mà doanh nghiệp áp dụng để thực hiện tái cấu trúc tập trung chủ yếu vào việc giảm giá thành sản phẩm, tăng năng suất lao động, mở rộng thị trường hoặc nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

III. Một số kiến nghị

Từ những chỉ số và phân tích nêu trên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị như sau:

3.1. Kiến nghị với doanh nghiệp

- Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp, trong đó tập trung nguồn lực nhiều hơn cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng

- dụng khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao năng xuất lao động, cải thiện chất lượng và hạ giá thành sản phẩm;
- Tập trung nâng cao năng lực tiếp cận và mở rộng thị trường bao gồm cả thị trường đầu vào và thị trường đầu ra, trong đó đặc biệt chú ý tới các thị trường mới, giàu tiềm năng. Xây dựng và thiết lập hệ thống kênh phân phối hiệu quả;
 - Xây dựng, rà soát và có cơ chế giám sát chặt chẽ hệ thống các định mức chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, cắt giảm các chi phí không cần thiết, tạo tiền đề cho việc hạ giá thành sản phẩm;
 - Tăng cường tính liên kết trong kinh doanh. Trước bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, việc các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp có cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh sẽ là một hướng đi hiệu quả để các doanh nghiệp có thể hỗ trợ, bổ sung nguồn lực cùng vượt qua khó khăn.

3.2. Kiến nghị với nhà nước

- Đẩy mạnh và thực thi quyết liệt lộ trình tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực này. Việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước sẽ có tác động lớn trong việc giải quyết hàng tồn kho và nợ xấu của nền kinh tế;
- Tiếp tục thực hiện việc giảm, giãn thuế, ưu đãi về lãi suất tín dụng đối với các doanh nghiệp trong đó đặc biệt ưu tiên đối với doanh nghiệp sản xuất trong các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ;
- Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm giải phóng hàng tồn kho, nợ xấu đặc biệt là tồn kho và nợ xấu trong lĩnh vực bất động sản. Thực tế cho thấy, có rất nhiều ngành “ăn theo” bất động sản. Một khi thị trường bất động sản chưa được khơi thông và hoạt động kém hiệu quả thì nền kinh tế sẽ còn tiếp tục tiềm ẩn nhiều rủi ro;

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm phát triển thị trường. Kèm theo đó là các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ phát triển thị trường trong nước như chống buôn lậu, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng; xây dựng hệ thống hàng rào kỹ thuật ...;
- Đẩy mạnh các hoạt động phổ biến thông tin, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận và chuyển giao công nghệ phù hợp;